

**PL1: DANH MỤC VTTB, CTĐT THANH LÝ NĂM 2023 ĐỢT 1**  
(Kèm hợp đồng số: 01/2023/HĐDV/KTPC-BTN, ngày 09/3/2023)

| STT      | Mã vật tư                         | Tên vật tư                                      | ĐVT | NSX      | Số lượng | Giá trị dự kiến thu hồi trước thuế |                   | Thuế GTGT |                | Giá khởi điểm đã bao gồm thuế GTGT (đồng) | Mã CTNH |
|----------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-----|----------|----------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------|---------|
|          |                                   |                                                 |     |          |          | Đơn giá (đồng/1 ĐVT)               | Thành tiền (đồng) | Thuế suất | Giá trị (đồng) |                                           |         |
| (1)      | (2)                               | (3)                                             | (4) | (5)      | (6)      | (7)                                | (8)=(6)*(7)       | (9)       | (10) = (8)*(9) | (11) = (8)+(10)                           | (12)    |
| <b>I</b> | <b>Lô 1: VTTB không chứa CTNH</b> |                                                 |     |          |          |                                    |                   |           |                |                                           |         |
| 1        | 3.15.10.003.000.00.D50            | Dây đồng mềm bọc 1 ruột 0.6/1kv VCm 2,5 mm2     | Mét | THĐNThlý | 63,5     | 3 849                              | 244 417           | 10%       | 24 442         | 997 172 168                               |         |
| 2        | 3.15.10.006.000.00.D50            | Dây đồng mềm bọc 1 ruột 0.6/1kv VCm 6 mm2       | Mét | THĐNThlý | 65,3     | 8 736                              | 570 485           | 10%       | 57 048         | 627 533                                   |         |
| 3        | 3.15.14.003.000.00.D50            | Dây đồng mềm bọc 2 ruột VCm tròn 2x2,5 mm2      | Mét | THĐNThlý | 17,5     | 7 873                              | 137 773           | 10%       | 13 777         | 151 550                                   |         |
| 4        | 3.15.25.005.000.00.D50            | Cáp đồng trần M 35 mm2                          | Mét | THĐNThlý | 12       | 54 371                             | 652 451           | 10%       | 65 245         | 717 696                                   |         |
| 5        | 3.15.28.034.000.00.D50            | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 200mm2 (siêu nhiệt) | Mét | THĐNThlý | 682,5    | 21 761                             | 14 851 614        | 10%       | 1 485 161      | 16 336 775                                |         |
| 6        | 3.15.28.206.000.00.D50            | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8 mm2            | Kg  | THĐNThlý | 1 473,50 | 26 389                             | 38 884 325        | 10%       | 3 888 433      | 42 772 758                                |         |
| 7        | 3.15.28.207.000.00.D50            | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11 mm2           | Kg  | THĐNThlý | 4 681,77 | 26 635                             | 124 701 072       | 10%       | 12 470 107     | 137 171 179                               |         |
| 8        | 3.15.28.209.000.00.D50            | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16 mm2           | Kg  | THĐNThlý | 6 130,70 | 26 143                             | 160 273 218       | 10%       | 16 027 322     | 176 300 540                               |         |
| 9        | 3.15.28.216.000.00.D50            | Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 185/24 mm2          | Kg  | THĐNThlý | 9 638,40 | 27 621                             | 266 221 370       | 10%       | 26 622 137     | 292 843 507                               |         |
| 10       | 3.15.42.006.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 6 mm2                     | Mét | THĐNThlý | 936,4    | 8 736                              | 8 180 731         | 10%       | 818 073        | 8 998 804                                 |         |
| 11       | 3.15.42.010.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 16 mm2                    | Mét | THĐNThlý | 27,1     | 24 888                             | 674 465           | 10%       | 67 446         | 741 911                                   |         |
| 12       | 3.15.42.014.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm2                    | Mét | THĐNThlý | 20       | 54 427                             | 1 088 545         | 10%       | 108 855        | 1 197 400                                 |         |
| 13       | 3.15.44.002.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x2,5 mm2                 | Mét | THĐNThlý | 114      | 7 873                              | 897 491           | 10%       | 89 749         | 987 240                                   |         |
| 14       | 3.15.44.004.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x4 mm2                   | Mét | THĐNThlý | 56       | 12 420                             | 695 520           | 10%       | 69 552         | 765 072                                   |         |
| 15       | 3.15.44.008.000.00.D50            | Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x10 mm2                  | Mét | THĐNThlý | 15       | 31 129                             | 466 936           | 10%       | 46 694         | 513 630                                   |         |
| 16       | 3.15.52.002.000.00.D50            | Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x10+1x6          | Mét | THĐNThlý | 6        | 55 959                             | 335 753           | 10%       | 33 575         | 369 329                                   |         |
| 17       | 3.15.52.015.000.00.D50            | Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x70+1x35         | Mét | THĐNThlý | 12       | 373 800                            | 4 485 600         | 10%       | 448 560        | 4 934 160                                 |         |
| 18       | 3.15.54.110.000.00.D50            | Cáp đồng muller 2x16 mm2                        | Mét | THĐNThlý | 17       | 49 956                             | 849 258           | 10%       | 84 926         | 934 184                                   |         |
| 19       | 3.15.54.155.000.00.D50            | Cáp đồng muller 3x16+1x10                       | Mét | THĐNThlý | 15,5     | 76 159                             | 1 180 469         | 10%       | 118 047        | 1 298 516                                 |         |
| 20       | 3.15.56.016.VIE.00.D50            | Cáp điều khiển Cu/PVC/PVC-S chống nhiễu 2x2,5   | Mét | THĐNThlý | 250      | 8 036                              | 2 009 091         | 10%       | 200 909        | 2 210 000                                 |         |
| 21       | 3.15.56.019.000.00.D50            | Cáp điều khiển Cu/PVC/PVC-S chống nhiễu 4x4     | Mét | THĐNThlý | 125      | 24 664                             | 3 082 955         | 10%       | 308 295        | 3 391 250                                 |         |
| 22       | 3.15.60.005.VIE.00.D50            | Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A35 mm2                  | Mét | THĐNThlý | 2,4      | 3 303                              | 7 927             | 10%       | 793            | 8 720                                     |         |
| 23       | 3.15.62.002.000.00.D50            | Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 2x25 mm2        | Mét | THĐNThlý | 148      | 4 679                              | 692 532           | 10%       | 69 253         | 761 786                                   |         |
| 24       | 3.15.62.003.000.00.D50            | Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 2x35 mm2        | Mét | THĐNThlý | 855,5    | 6 568                              | 5 619 313         | 10%       | 561 931        | 6 181 244                                 |         |





| STT | Mã vật tư              | Tên vật tư                                          | ĐVT   | NSX        | Số lượng  | Giá trị dự kiến thu hồi trước thuế |                   | Thuế GTGT |                | Giá khởi điểm đã bao gồm thuế GTGT (đồng) | Mã CTNII |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------|-------|------------|-----------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------|----------|
|     |                        |                                                     |       |            |           | Đơn giá (đồng/1 ĐVT)               | Thành tiền (đồng) | Thuế suất | Giá trị (đồng) |                                           |          |
| 25  | 3.15.62.017.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc vân xoắn 0,6kV ABC 2x10 mm2            | Mét   | THĐNThly   | 1,5       | 1 870                              | 2 805             | 10%       | 281            | 3 086                                     |          |
| 26  | 3.15.68.002.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc vân xoắn 0,6kV ABC 4x35 mm2            | Mét   | THĐNThly   | 189       | 13 252                             | 2 504 697         | 10%       | 250 470        | 2 755 166                                 |          |
| 27  | 3.15.68.005.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc vân xoắn 0,6kV ABC 4x95 mm2            | Mét   | THĐNThly   | 159       | 35 423                             | 5 632 243         | 10%       | 563 224        | 6 195 467                                 |          |
| 28  | 3.15.68.016.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc vân xoắn 0,6kV ABC 4x25 mm2            | Mét   | THĐNThly   | 106       | 9 370                              | 993 220           | 10%       | 99 322         | 1 092 542                                 |          |
| 29  | 3.15.90.008.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc PVC/XLPE 12,7/24kV A 185 mm2           | Mét   | THĐNThly   | 8         | 17 349                             | 138 793           | 10%       | 13 879         | 152 672                                   |          |
| 30  | 3.15.91.007.000.00.D50 | Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 12,7/24kV AC 120 mm2 | Mét   | THĐNThly   | 2 772,00  | 13 319                             | 36 919 173        | 10%       | 3 691 917      | 40 611 091                                |          |
| 31  | 3.15.56.018.VIE.00.000 | Cáp điều khiển Cu/PVC/PVC-S chống nhiễu 4x2,5       | Mét   | Vật tư mới | 10        | 23 530                             | 235 300           | 10%       | 23 530         | 258 830                                   |          |
| 32  | 2.05.01.001.000.00.D50 | Sắt thép các loại                                   | Kg    | THĐNThly   | 12 077,91 | 9 636                              | 116 387 133       | 10%       | 11 638 713     | 128 025 846                               |          |
| 33  | 2.45.01.001.000.04.D50 | Nhôm phế liệu thu hồi các loại                      | Kg    | THĐNThly   | 146,44    | 34 273                             | 5 018 898         | 10%       | 501 890        | 5 520 788                                 |          |
| 34  | 2.45.01.001.000.10.D50 | Nhôm phế liệu các loại                              | Kg    | THĐNThly   | 0,15      | 34 273                             | 5 141             | 10%       | 514            | 5 655                                     |          |
| 35  | 2.46.35.001.000.00.D50 | Inox thu hồi hư hỏng các loại                       | Kg    | THĐNThly   | 10        | 9 636                              | 96 364            | 10%       | 9 636          | 106 000                                   |          |
| 36  | 2.53.01.001.000.01.D50 | Đồng                                                | Kg    | THĐNThly   | 405,16    | 174 545                            | 70 718 836        | 10%       | 7 071 884      | 77 790 720                                |          |
| 37  | 2.76.81.010.000.00.D50 | Dây chì + Viên chì                                  | Kg    | THĐNThly   | 53,42     | 9 636                              | 514 775           | 10%       | 51 477         | 566 252                                   |          |
| 38  | 3.02.20.001.000.23.D50 | Cột BTLT 10,5m (chặt gốc)                           | Cột   | THĐNThly   | 2         | 231 273                            | 462 545           | 10%       | 46 255         | 508 800                                   |          |
| 39  | 3.02.20.001.000.27.D50 | Cột BTLT 12m (chặt gốc)                             | Cột   | THĐNThly   | 15        | 298 727                            | 4 480 909         | 10%       | 448 091        | 4 929 000                                 |          |
| 40  | 3.02.20.001.000.36.D50 | Cột BTLT 20m (chặt gốc)                             | Cột   | THĐNThly   | 5         | 1 060 000                          | 5 300 000         | 10%       | 530 000        | 5 830 000                                 |          |
| 41  | 3.02.20.001.000.52.D50 | Cột BTLT 8,4m (chặt gốc)                            | Cột   | THĐNThly   | 11        | 173 455                            | 1 908 000         | 10%       | 190 800        | 2 098 800                                 |          |
| 42  | 3.02.20.001.000.98.D50 | Cột BTLT 14m (chặt gốc)                             | Cột   | THĐNThly   | 10        | 269 818                            | 2 698 182         | 10%       | 269 818        | 2 968 000                                 |          |
| 43  | 3.02.20.001.000.B2.D50 | Trụ BTLT 8,4m cắt gốc                               | Cột   | THĐNThly   | 2         | 173 455                            | 346 909           | 10%       | 34 691         | 381 600                                   |          |
| 44  | 3.10.66.001.000.04.D50 | Sử dụng polymer các loại                            | Cái   | THĐNThly   | 29        | 9 636                              | 279 455           | 10%       | 27 945         | 307 400                                   |          |
| 45  | 3.10.66.378.000.00.D50 | Cách điện đứng polymer 24kV                         | Cái   | THĐNThly   | 213       | 9 636                              | 2 052 545         | 10%       | 205 255        | 2 257 800                                 |          |
| 46  | 3.10.88.214.000.00.D50 | Chuỗi cách điện treo bằng polymer 24kV              | Chuỗi | THĐNThly   | 243       | 5 782                              | 1 404 982         | 10%       | 140 498        | 1 545 480                                 |          |
| 47  | 3.20.22.001.000.98.D50 | Kẹp răng hạ thế các loại (hồng)                     | Cái   | THĐNThly   | 327       | 279                                | 91 382            | 10%       | 9 138          | 100 520                                   |          |
| 48  | 3.20.22.161.000.00.D50 | Kẹp quai nhôm đồng                                  | Cái   | THĐNThly   | 55        | 20 882                             | 1 148 500         | 10%       | 114 850        | 1 263 350                                 |          |
| 49  | 3.20.22.502.000.00.D50 | Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-35 (IBL)    | Cái   | THĐNThly   | 26        | 573                                | 14 891            | 10%       | 1 489          | 16 380                                    |          |
| 50  | 3.20.22.600.000.00.D50 | Kẹp răng trung thế các loại                         | Cái   | THĐNThly   | 2         | 664                                | 1 327             | 10%       | 133            | 1 460                                     |          |
| 51  | 3.20.22.730.000.00.D50 | Cụm đầu rẽ cho dây bọc trung thế 70 mm2             | Bộ    | THĐNThly   | 3         | 9 141                              | 27 423            | 10%       | 2 742          | 30 165                                    |          |
| 52  | 3.20.31.000.000.01.D50 | Kẹp cáp nhôm các loại                               | Cái   | THĐNThly   | 1 671,00  | 4 391                              | 7 337 209         | 10%       | 733 721        | 8 070 930                                 |          |
| 53  | 3.20.31.000.000.02.D50 | Kẹp cáp đồng nhôm các loại                          | Cái   | THĐNThly   | 2         | 20 882                             | 41 764            | 10%       | 4 176          | 45 940                                    |          |

KHOA KINH DOANH  
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



| STT | Mã vật tư              | Tên vật tư                           | ĐVT | NSX      | Số lượng | Giá trị dự kiến thu hồi trước thuế |                   | Thuế GTGT |                | Giá khởi điểm đã bao gồm thuế GTGT (đồng) | Mã CTNH |
|-----|------------------------|--------------------------------------|-----|----------|----------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                        |                                      |     |          |          | Đơn giá (đồng/1 ĐVT)               | Thành tiền (đồng) | Thuế suất | Giá trị (đồng) |                                           |         |
| 54  | 3.42.80.005.000.00.D50 | Chống sét van 18kV                   | Cái | THĐNThlý | 3        | 91                                 | 273               | 10%       | 27             | 300                                       |         |
| 55  | 3.42.95.026.000.00.D50 | Bộ đếm sét chống sét van 110kV       | Bộ  | THĐNThlý | 2        | 20 182                             | 40 364            | 10%       | 4 036          | 44 400                                    |         |
| 56  | 3.46.04.001.000.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha các loại             | Cái | THĐNThlý | 42       | 91                                 | 3 818             | 10%       | 382            | 4 200                                     |         |
| 57  | 3.46.04.004.000.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 20A            | Cái | THĐNThlý | 256      | 91                                 | 23 273            | 10%       | 2 327          | 25 600                                    |         |
| 58  | 3.46.04.007.000.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 32A            | Cái | THĐNThlý | 110      | 91                                 | 10 000            | 10%       | 1 000          | 11 000                                    |         |
| 59  | 3.46.05.002.000.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 16A            | Cái | THĐNThlý | 9        | 182                                | 1 636             | 10%       | 164            | 1 800                                     |         |
| 60  | 3.46.05.003.000.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 20A            | Cái | THĐNThlý | 7        | 182                                | 1 273             | 10%       | 127            | 1 400                                     |         |
| 61  | 3.46.05.020.VIE.00.D50 | Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 10A            | Cái | THĐNThlý | 20       | 136                                | 2 727             | 10%       | 273            | 3 000                                     |         |
| 62  | 3.46.15.003.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 20A                  | Cái | THĐNThlý | 9        | 2 120                              | 19 080            | 10%       | 1 908          | 20 988                                    |         |
| 63  | 3.46.15.006.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 32A                  | Cái | THĐNThlý | 3        | 2 120                              | 6 360             | 10%       | 636            | 6 996                                     |         |
| 64  | 3.46.15.008.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 50A                  | Cái | THĐNThlý | 2        | 3 865                              | 7 731             | 10%       | 773            | 8 504                                     |         |
| 65  | 3.46.15.009.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 60A                  | Cái | THĐNThlý | 5        | 6 087                              | 30 436            | 10%       | 3 044          | 33 480                                    |         |
| 66  | 3.46.15.013.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 100A                 | Cái | THĐNThlý | 4        | 13 444                             | 53 775            | 10%       | 5 377          | 59 152                                    |         |
| 67  | 3.46.15.020.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 250A                 | Cái | THĐNThlý | 1        | 37 655                             | 37 655            | 10%       | 3 765          | 41 420                                    |         |
| 68  | 3.46.15.025.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 630A                 | Cái | THĐNThlý | 1        | 74 582                             | 74 582            | 10%       | 7 458          | 82 040                                    |         |
| 69  | 3.46.15.026.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 800A                 | Cái | THĐNThlý | 1        | 76 605                             | 76 605            | 10%       | 7 661          | 84 266                                    |         |
| 70  | 3.46.15.040.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 63A (tép)            | Cái | THĐNThlý | 9        | 5 815                              | 52 331            | 10%       | 5 233          | 57 564                                    |         |
| 71  | 3.46.15.042.000.00.D50 | Áp-tô-mát 3 pha 80A (tép)            | Cái | THĐNThlý | 9        | 9 675                              | 87 071            | 10%       | 8 707          | 95 778                                    |         |
| 72  | 3.46.33.001.000.02.D50 | Công tắc tơ các loại                 | Cái | THĐNThlý | 9        | 3 000                              | 27 000            | 10%       | 2 700          | 29 700                                    |         |
| 73  | 3.53.05.128.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 100/5A          | Cái | THĐNThlý | 9        | 11 111                             | 99 996            | 10%       | 10 000         | 109 995                                   |         |
| 74  | 3.53.05.129.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 150/5A          | Cái | THĐNThlý | 4        | 11 111                             | 44 443            | 10%       | 4 444          | 48 887                                    |         |
| 75  | 3.53.05.131.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 250/5A          | Cái | THĐNThlý | 16       | 12 265                             | 196 240           | 10%       | 19 624         | 215 864                                   |         |
| 76  | 3.53.05.132.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 300/5A          | Cái | THĐNThlý | 3        | 12 907                             | 38 720            | 10%       | 3 872          | 42 592                                    |         |
| 77  | 3.53.05.135.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 600/5A          | Cái | THĐNThlý | 6        | 16 980                             | 101 879           | 10%       | 10 188         | 112 067                                   |         |
| 78  | 3.53.05.136.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 800/5A          | Cái | THĐNThlý | 3        | 27 319                             | 81 956            | 10%       | 8 196          | 90 151                                    |         |
| 79  | 3.53.05.141.000.00.D50 | Biến dòng điện hạ áp 2000/5A         | Cái | THĐNThlý | 3        | 46 075                             | 138 224           | 10%       | 13 822         | 152 046                                   |         |
| 80  | 3.60.90.251.000.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 1 pha | Cái | THĐNThlý | 15       | 91                                 | 1 364             | 10%       | 136            | 1 500                                     |         |
| 81  | 3.60.90.252.000.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 3 pha | Cái | THĐNThlý | 46       | 91                                 | 4 182             | 10%       | 418            | 4 600                                     |         |

10/06/2020



| STT                     | Mã vật tư              | Tên vật tư                                                        | ĐVT | NSX      | Số lượng | Giá trị dự kiến thu hồi trước thuế |                   | Thuế GTGT |                | Giá khởi điểm đã bao gồm thuế GTGT (đồng) | Mã CTNH |
|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------|---------|
|                         |                        |                                                                   |     |          |          | Đơn giá (đồng/1 ĐVT)               | Thành tiền (đồng) | Thuế suất | Giá trị (đồng) |                                           |         |
| 82                      | 3.60.90.253.000.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 2 công tơ 1 pha                              | Cái | THĐNThly | 2        | 91                                 | 182               | 10%       | 18             | 200                                       |         |
| 83                      | 3.60.90.254.000.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 4 công tơ 1 pha                              | Cái | THĐNThly | 207      | 91                                 | 18 818            | 10%       | 1 882          | 20 700                                    |         |
| 84                      | 3.60.90.258.VIE.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 3 pha kèm phụ kiện                 | Hộp | THĐNThly | 8        | 91                                 | 727               | 10%       | 73             | 800                                       |         |
| 85                      | 3.60.90.260.000.00.D50 | Hộp composite bảo vệ 4 công tơ 1 pha kèm phụ kiện                 | Cái | THĐNThly | 46       | 91                                 | 4 182             | 10%       | 418            | 4 600                                     |         |
| 86                      | 3.61.03.002.000.00.D50 | Bộ định tuyến dữ liệu Router                                      | Cái | THĐNThly | 29       | 1 000                              | 29 000            | 10%       | 2 900          | 31 900                                    |         |
| 87                      | 3.61.03.007.000.00.D50 | Bộ tập trung DCU                                                  | Cái | THĐNThly | 37       | 32 616                             | 1 206 805         | 10%       | 120 681        | 1 327 486                                 |         |
| 88                      | 3.80.32.001.000.19.D50 | Điện thoại các loại                                               | Cái | THĐNThly | 5        | 580                                | 2 900             | 10%       | 290            | 3 190                                     |         |
| 89                      | 3.80.88.013.000.00.D50 | Bộ nguồn thiết bị thông tin các loại                              | Cái | THĐNThly | 1        | 1 000                              | 1 000             | 10%       | 100            | 1 100                                     |         |
| 90                      | 5.76.97.134.000.00.D50 | Bộ nguồn 220V AC-DC                                               | Bộ  | THĐNThly | 8        | 1 818                              | 14 545            | 10%       | 1 455          | 16 000                                    |         |
| 91                      | 5.87.59.001.000.00.D50 | Máy bơm nước các loại                                             | Cái | THĐNThly | 2        | 154 727                            | 309 455           | 10%       | 30 945         | 340 400                                   |         |
| 92                      | 5.96.10.022.000.00.D50 | Bộ chuyển đổi quang điện (Media converter)                        | Cái | THĐNThly | 3        | 500                                | 1 500             | 10%       | 150            | 1 650                                     |         |
| 93                      | 8.32.22.005.000.00.D50 | Máy cưa xích chạy xăng 2,2 KW                                     | Cái | THĐNThly | 1        | 28 909                             | 28 909            | 10%       | 2 891          | 31 800                                    |         |
| 94                      | 8.70.90.001.000.00.D50 | Máy đo điện trở các loại                                          | Cái | THĐNThly | 1        | 5 000                              | 5 000             | 10%       | 500            | 5 500                                     |         |
| 95                      | 8.70.90.005.000.00.D50 | Máy đo điện trở đất 4105                                          | Cái | THĐNThly | 1        | 5 000                              | 5 000             | 10%       | 500            | 5 500                                     |         |
| 96                      | 8.71.02.003.000.00.D50 | Đồng Hồ Vạn năng các loại                                         | Cái | THĐNThly | 2        | 500                                | 1 000             | 10%       | 100            | 1 100                                     |         |
| 97                      | 8.71.52.001.000.01.D50 | Ampe kìm                                                          | Cái | THĐNThly | 1        | 500                                | 500               | 10%       | 50             | 550                                       |         |
| 98                      | 8.71.82.005.000.00.D50 | Thiết bị đo đa năng kiểm tra mạch đo lường 1 pha, 3 pha (VAP-03E) | Bộ  | THĐNThly | 1        | 1 500                              | 1 500             | 10%       | 150            | 1 650                                     |         |
| 99                      | 8.75.80.004.000.01.D50 | Bộ hiển thị nhiệt độ (p/k đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm điện tử)     | Cái | THĐNThly | 1        | 200                                | 200               | 10%       | 20             | 220                                       |         |
| 100                     | 8.88.00.001.000.02.D50 | Máy ảnh các loại                                                  | Cái | THĐNThly | 2        | 500                                | 1 000             | 10%       | 100            | 1 100                                     |         |
| 101                     | 8.88.10.999.000.05.D50 | Quạt tản nhiệt thu hồi các loại                                   | Cái | THĐNThly | 10       | 5 623                              | 56 227            | 10%       | 5 623          | 61 850                                    |         |
| 102                     | 8.90.10.008.000.00.D50 | Bút thử điện trung thế 5-36kV                                     | Cái | THĐNThly | 2        | 1 000                              | 2 000             | 10%       | 200            | 2 200                                     |         |
| II Lô 2: VTTB chứa CTNH |                        |                                                                   |     |          |          |                                    | 17 669 684        |           | 1 766 968      | 19 436 652                                |         |
| 1                       | 8.88.08.001.000.51.D50 | Máy điều hòa nhiệt độ                                             | Cái | THĐNThly | 3        | 350 000                            | 1 050 000         | 10%       | 105 000        | 1 155 000                                 | 160107  |
| 2                       | 3.60.05.129.000.00.D50 | Công tơ điện từ 1 pha có RF DT01P80 5-80A                         | Cái | THĐNThly | 37       | 25 823                             | 955 468           | 10%       | 95 547         | 1 051 015                                 | 160113  |
| 3                       | 3.60.05.130.000.00.D50 | Công tơ điện từ 1 pha có RF DT01P-RF 10-40A                       | Cái | THĐNThly | 283      | 12 015                             | 3 400 271         | 10%       | 340 027        | 3 740 298                                 | 160113  |
| 4                       | 3.60.35.502.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF-DTS27 3x220/380V 3x5(6/10)A           | Cái | THĐNThly | 12       | 36 036                             | 432 436           | 10%       | 43 244         | 475 680                                   | 160113  |
| 5                       | 3.60.35.504.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha DT03P05_RF 3x(57,5/100-240/415)V 3x5(6/10)A | Cái | THĐNThly | 11       | 36 036                             | 396 400           | 10%       | 39 640         | 436 040                                   | 160113  |



| STT   | Mã vật tư              | Tên vật tư                                                      | ĐVT  | NSX      | Số lượng | Giá trị dự kiến thu hồi trước thuế |                   | Thuế GTGT |                | Giá khởi điểm đã bao gồm thuế GTGT (đồng) | Mã CTNH |
|-------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|------|----------|----------|------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------------------------------------------|---------|
|       |                        |                                                                 |      |          |          | Đơn giá (đồng/1 ĐVT)               | Thành tiền (đồng) | Thuế suất | Giá trị (đồng) |                                           |         |
| 6     | 3.60.35.754.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha DTS27 3x230/400V 3x10-100A                | Cái  | THĐNThlý | 1        | 73 019                             | 73 019            | 10%       | 7 302          | 80 321                                    | 160113  |
| 7     | 3.60.45.506.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF DT03P-RF 230/400V 3x10-100A         | Cái  | THĐNThlý | 62       | 73 019                             | 4 527 184         | 10%       | 452 718        | 4 979 902                                 | 160113  |
| 8     | 3.60.45.507.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF DTS27-RF 230/400V 3x10-100A         | Cái  | THĐNThlý | 51       | 73 019                             | 3 723 974         | 10%       | 372 397        | 4 096 371                                 | 160113  |
| 9     | 3.60.52.002.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá A1700 3x230/400V 3x5(6/10)A                 | Cái  | THĐNThlý | 8        | 35 973                             | 287 782           | 10%       | 28 778         | 316 560                                   | 160113  |
| 10    | 3.60.52.022.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá DT03M05-RF 3x(57,5/100-240/415)V 3x5(6/10)A | Cái  | THĐNThlý | 11       | 36 036                             | 396 400           | 10%       | 39 640         | 436 040                                   | 160113  |
| 11    | 3.60.52.507.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá A1700 3x230/400V 3x10-100A                  | Cái  | THĐNThlý | 5        | 73 019                             | 365 095           | 10%       | 36 510         | 401 605                                   | 160113  |
| 12    | 8.88.10.001.000.Z4.D50 | Màn hình máy vi tính                                            | Cái  | THĐNThlý | 1        | 10 000                             | 10 000            | 10%       | 1 000          | 11 000                                    | 160113  |
| 13    | 8.88.10.115.CHN.00.D50 | Máy tính bảng các loại                                          | Cái  | THĐNThlý | 7        | 1 000                              | 7 000             | 10%       | 700            | 7 700                                     | 160113  |
| 14    | 8.88.10.999.000.03.D50 | Máy vi tính các loại thu hồi                                    | Bộ   | THĐNThlý | 10       | 53 000                             | 530 000           | 10%       | 53 000         | 583 000                                   | 160113  |
| 15    | 1.41.04.001.000.04.D50 | Dầu máy biến thế các loại                                       | Lít  | THĐNThlý | 400      | 791                                | 316 364           | 10%       | 31 636         | 348 000                                   | 170303  |
| 16    | 5.16.12.002.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 7,2Ah                                       | Cái  | THĐNThlý | 4        | 30 000                             | 120 000           | 10%       | 12 000         | 132 000                                   | 190601  |
| 17    | 5.16.12.004.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 12Ah                                        | Cái  | THĐNThlý | 12       | 31 667                             | 380 000           | 10%       | 38 000         | 418 000                                   | 190601  |
| 18    | 5.16.12.013.000.00.D50 | Bình ắc quy 12V 70Ah                                            | Bình | THĐNThlý | 1        | 75 000                             | 75 000            | 10%       | 7 500          | 82 500                                    | 190601  |
| 19    | 5.16.12.016.000.00.D50 | Bình ắc quy chì 12V 90Ah                                        | Cái  | THĐNThlý | 1        | 90 000                             | 90 000            | 10%       | 9 000          | 99 000                                    | 190601  |
| 20    | 5.16.12.028.000.00.D50 | Bình ắc quy 12V 7,5Ah                                           | Bình | THĐNThlý | 1        | 30 000                             | 30 000            | 10%       | 3 000          | 33 000                                    | 190601  |
| 21    | 5.16.12.031.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 65Ah                                        | Bình | THĐNThlý | 3        | 85 000                             | 255 000           | 10%       | 25 500         | 280 500                                   | 190601  |
| 22    | 5.16.12.032.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 24Ah                                        | Cái  | THĐNThlý | 4        | 50 000                             | 200 000           | 10%       | 20 000         | 220 000                                   | 190601  |
| 23    | 8.88.10.001.000.51.D50 | Máy in hồng các loại                                            | Cái  | THĐNThlý | 3        | 13 334                             | 40 001            | 10%       | 4 000          | 44 001                                    | 080204  |
| 24    | 8.88.10.001.000.Z7.D50 | Máy fax các loại                                                | Cái  | THĐNThlý | 2        | 4 145                              | 8 291             | 10%       | 829            | 9 120                                     | 080204  |
| Tổng: |                        |                                                                 |      |          |          |                                    | 924 189 837       |           | 92 418 983     | 1 016 608 820                             |         |





# PL2: KHỐI LƯỢNG CTNH

(Kèm hợp đồng số: 01/2023/HĐDV/KTPC-BTN, ngày 09/3/2023)

| TT           | Mã vật tư              | Tên vật tư                                                        | ĐVT  | SL  | Weight (Kg/ĐVT) | Weight tổng     | Mã CTNH   | Ghi chú    |
|--------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----------------|-----------|------------|
| 1            | 8.88.08.001.000.51.D50 | Máy điều hòa nhiệt độ                                             | Cái  | 3   | 26,500          | 79,500          | 160107    | 79,5 Kg    |
| 2            | 3.60.05.129.000.00.D50 | Công tơ điện từ 1 pha có RF DT01P80 5-80A                         | Cái  | 37  | 0,774           | 28,638          | 160113    |            |
| 3            | 3.60.05.130.000.00.D50 | Công tơ điện từ 1 pha có RF DT01P-RF 10-40A                       | Cái  | 283 | 0,693           | 196,119         | 160113    |            |
| 4            | 3.60.35.502.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF DTS27 3x220/380V 3x5(6/10)A           | Cái  | 12  | 1,435           | 17,220          | 160113    |            |
| 5            | 3.60.35.504.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha DT03P05 RF 3x(57,5/100-240/415)V 3x5(6/10)A | Cái  | 11  | 1,435           | 15,785          | 160113    |            |
| 6            | 3.60.35.754.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha DTS27 3x230/400V 3x10-100A                  | Cái  | 1   | 1,480           | 1,480           | 160113    |            |
| 7            | 3.60.45.506.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF DT03P-RF 230/400V 3x10-100A           | Cái  | 62  | 1,480           | 91,760          | 160113    |            |
| 8            | 3.60.45.507.000.00.D50 | Công tơ điện từ 3 pha có RF DTS27-RF 230/400V 3x10-100A           | Cái  | 51  | 1,480           | 75,480          | 160113    | 566,287 Kg |
| 9            | 3.60.52.002.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá A1700 3x230/400V 3x5(6/10)A                   | Cái  | 8   | 1,365           | 10,920          | 160113    |            |
| 10           | 3.60.52.022.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá DT03M05-RF 3x(57,5/100-240/415)V 3x5(6/10)A   | Cái  | 11  | 1,435           | 15,785          | 160113    |            |
| 11           | 3.60.52.507.000.00.D50 | Công tơ 3 pha 3 giá A1700 3x230/400V 3x10-100A                    | Cái  | 5   | 1,480           | 7,400           | 160113    |            |
| 12           | 8.88.10.001.000.Z4.D50 | Màn hình máy vi tính                                              | Cái  | 1   | 2,600           | 2,600           | 160113    |            |
| 13           | 8.88.10.115.CHN.00.D50 | Máy tính bảng các loại                                            | Cái  | 7   | 0,300           | 2,100           | 160113    |            |
| 14           | 8.88.10.999.000.03.D50 | Máy vi tính các loại thu hồi                                      | Bộ   | 10  | 10,100          | 101,000         | 160113    |            |
| 15           | 1.41.04.001.000.04.D50 | Dầu máy biến thế các loại                                         | Lít  | 400 | 0,870           | 348,000         | 170303    | 348 Kg     |
| 16           | 5.16.12.002.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 7,2Ah                                         | Cái  | 4   | 2,100           | 8,400           | 190601    |            |
| 17           | 5.16.12.004.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 12Ah                                          | Cái  | 12  | 3,500           | 42,000          | 190601    |            |
| 18           | 5.16.12.013.000.00.D50 | Bình ắc quy 12V 70Ah                                              | Bình | 1   | 16,000          | 16,000          | 190601    |            |
| 19           | 5.16.12.016.000.00.D50 | Bình ắc quy chì 12V 90Ah                                          | Cái  | 1   | 20,000          | 20,000          | 190601    |            |
| 20           | 5.16.12.028.000.00.D50 | Bình ắc quy 12V 7,5Ah                                             | Bình | 1   | 2,100           | 2,100           | 190601    | 188,5 Kg   |
| 21           | 5.16.12.031.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 65Ah                                          | Bình | 3   | 16,000          | 48,000          | 190601    |            |
| 22           | 5.16.12.032.000.00.D50 | Bình ắc qui khô 12V 24Ah                                          | Cái  | 4   | 13,000          | 52,000          | 190601    |            |
| 23           | 8.88.10.001.000.51.D50 | Máy in hồng các loại                                              | Cái  | 3   | 3,600           | 10,800          | 080204    | 18 Kg      |
| 24           | 8.88.10.001.000.Z7.D50 | Máy fax các loại                                                  | Cái  | 2   | 3,600           | 7,200           | 080204    |            |
| <b>Tổng:</b> |                        |                                                                   |      |     |                 | <b>1200,287</b> | <b>Kg</b> |            |

